

Bản án số: 633/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12-8-2022
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN H THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Hai.

2. Bà Lê Thị Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thức - Thư ký Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận H tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số: 959/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/6/2022, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 85/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2022 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức A, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: 65/12 HB, Phường G, Quận H, TP.HCM. (Vắng mặt)

2/ Bị đơn: Bà Kiều Kim B, sinh năm 1983. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: 65/12 HB, Phường G, Quận H, TP.HCM.

3/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Kiều Diễm Đoan T, sinh năm 1993. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: 06 ĐTP, Phường K, Quận H, TP.HCM.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Đức A là nguyên đơn, trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do. Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 11 năm 2020 và các bản tự khai, nguyên đơn ông Nguyễn Đức A trình bày:

Quan hệ về hôn nhân: Ông và bà Kiều Kim B tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14 do Ủy ban nhân dân xã PA, huyện HQ, tỉnh P cấp ngày 20 tháng 02 năm 2012. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung không hạnh phúc do vợ chồng không hòa hợp, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà B.

Quan hệ về nuôi con: Ông và bà B có 03 con chung tên Nguyễn Phúc C, sinh ngày 17/8/2009; Nguyễn Phúc D, sinh ngày 17/3/2016 và Nguyễn Phú E, sinh ngày 08/9/2019. Ông yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Phúc C và Nguyễn Phúc D, giao con chung là Nguyễn Phú E cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng. Ông không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con.

Quan hệ về chia tài sản: Về tài sản chung và nợ chung ông A tự khai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn yêu cầu phản tố, các bản tự khai và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Kiều Kim B trình bày:

Quan hệ về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Đức A tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14 do Ủy ban nhân dân xã PA, huyện HQ, tỉnh P cấp ngày 20 tháng 02 năm 2012. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau này phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay đối với yêu cầu ly hôn của ông A thì bà đồng ý.

Quan hệ về nuôi con: Bà và ông A có 03 con chung tên Nguyễn Phúc C, sinh ngày 17/8/2009; Nguyễn Phúc D, sinh ngày 17/3/2016 và Nguyễn Phú E, sinh ngày 08/9/2019. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung và không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

Quan hệ về chia tài sản: Về tài sản chung bà B tự khai không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, bà trình bày tại yêu cầu phản tố vào ngày 30/3/2022 do

bà có nhu cầu vay tiền để giải quyết việc riêng nên đã vay của bà Kiều Diễm Đoan T số tiền là 10.000.000 đồng theo Giấy xác nhận ngày 10/12/2020; vay không có lãi và không xác định thời hạn thanh toán. Bà đã tự viết và ký vào “Giấy xác nhận”. Tháng 05/2021, bà nhận được thông báo đòi nợ của bà T yêu cầu bà trả số nợ trên tuy nhiên do tình hình dịch bệnh khó khăn nên bà chưa trả được. Nay, bà yêu cầu Tòa án buộc ông A chịu trách nhiệm trả nợ cùng bà đối với khoản nợ chung này.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Kiều Diễm Đoan T trình bày:

Vào ngày 10/12/2020, bà có cho bà Kiều Kim B vay số tiền là 10.000.000 đồng để bà B giải quyết việc cá nhân theo Giấy xác nhận ngày 10/12/2020, bà cho vay không có lãi và không xác định thời hạn thanh toán. Bà xác định bà chỉ cho bà B mượn tiền, không liên quan đến ông A và ông A cũng không biết sự việc này. Đến tháng 05/2021, do cần tiền nên bà đã gửi thông báo yêu cầu bà B trả lại số nợ trên tuy nhiên bà B vẫn không trả. Đối với yêu cầu phản tố của bà B bà chỉ đề nghị bà B trả nợ và không yêu cầu ông A liên đới trả nợ. Bà không yêu cầu bà B trả tiền lãi quá hạn, chỉ yêu cầu bà B thanh toán tiền nợ gốc.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Đức A được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Bị đơn là bà Kiều Kim B và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Kiều Diễm Đoan T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố các tài liệu trong hồ sơ vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một

phần yêu cầu phản tố của bị đơn về quan hệ hôn nhân và con chung, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về phần nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đức A khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Kiều Kim B. Xét đây là tranh chấp phát sinh trong quan hệ hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ phúc đáp của Công an xã PA, huyện HQ, tỉnh P có nội dung ông Nguyễn Đức A, sinh năm 1983 trước đây có hộ khẩu tại Tổ 2, ấp X 1, xã PA, huyện HQ, tỉnh P. Ngày 23/4/2016 Nguyễn Đức A đã làm thủ tục cắt chuyển khẩu về Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại địa phương không còn quản lý nhân khẩu trên.

Căn cứ phúc đáp của Công an Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung đương sự Nguyễn Đức A, sinh năm 1983 có hộ khẩu thường trú tại 65/12 HB, Phường G, Quận H. Nhưng không thực tế cư trú tại địa phương từ tháng 02/2021 cho đến nay, hiện đi đâu làm gì không rõ.

Xét, căn cứ phúc đáp của Công an xã PA, huyện HQ, tỉnh P và Công an Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh có căn cứ xác định ông A có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ 65/12 HB, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Bị đơn có yêu cầu phản tố là bà Kiều Kim B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 05/4/2022 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Kiều Diễm Đoan T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 05/4/2022. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà B và bà T.

[1.4] Việc thu thập chứng cứ:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; thông báo về yêu cầu phản tố, giấy triệu tập; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; **quyết định hoãn phiên tòa**; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho các đương sự.

Tại bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải đoàn tụ không thành bà B và bà T khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

[2] Nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức A:

Ngày 01/12/2020, Tòa án thụ lý đơn ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Đức A với bị đơn bà Kiều Kim B. Nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 30/12/2020, 12/3/2021, 26/5/2021, 31/3/2022 và 25/4/2022; triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 12/7/2022 và 12/8/2022 tuy nhiên nguyên đơn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn bà Kiều Kim B:

[2.2.1] Quan hệ về hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 14 do Ủy ban nhân dân xã PA, huyện HQ, tỉnh P cấp ngày 20 tháng 02 năm 2012 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đức A và bà Kiều Kim B là hợp pháp.

Căn cứ kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: “Hiện tại ông Nguyễn Đức A không còn chung sống với bà Kiều Kim B tại địa chỉ 65/12 HB, Phường G, Quận H, TP.HCM”

Xét: Nội dung trình bày của bà B và ông A phù hợp với nội dung kết quả xác minh tình trạng hôn nhân và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Mâu thuẫn phát sinh do hai bên bất đồng quan điểm, tính cách, không có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cuộc sống chung không hạnh phúc. Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích cuộc hôn nhân không đạt được, việc bà B yêu cầu ly hôn với ông A để ổn định cuộc sống là chính đáng, có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Quan hệ về nuôi con:

Căn cứ vào Giấy khai sinh số 425/2009 ngày 04 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân phường PT, quận PQ, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định bà B và ông A có 01 con chung tên Nguyễn Phúc C, sinh ngày 17 tháng 8 năm 2009.

Căn cứ vào Giấy khai sinh số 37/2016 ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định bà B và ông A có 01 con chung tên Nguyễn Phúc D, sinh ngày 17 tháng 3 năm 2016.

Căn cứ vào Giấy khai sinh số 81/2019 ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định bà B và ông A có 01 con chung tên Nguyễn Phú E, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2019.

Xét: Cả 03 con chung hiện đang sống cùng bà B, phát triển tốt về mọi mặt. Tại bản tự khai ngày 25 tháng 02 năm 2021, trẻ Nguyễn Phúc C có nguyện vọng được sống chung với mẹ và hai em là Nguyễn Phúc D, Nguyễn Phú E. Do đó, vì lợi ích và bảo đảm cho sự phát triển ổn định của trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B về việc được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung

là Nguyễn Phúc C, Nguyễn Phúc D và Nguyễn Phú E. Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà B không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Quan hệ về chia tài sản: Xét yêu cầu của bà B về nợ chung buộc ông A liên đới thanh toán số tiền nợ gốc theo Giấy xác nhận ngày 10/12/2020 là 10.000.000 đồng.

Căn cứ vào Giấy xác nhận ngày 10/12/2020 có chữ ký và chữ viết của bà B thể hiện bà B có vay của bà T số tiền là 10.000.000 đồng, cho vay không có lãi và không xác định thời hạn thanh toán.

Căn cứ bản tự khai ngày 05/4/2022 của bà Kiều Diễm Đoan T thể hiện nội dung bà B vay của bà T số tiền 10.000.000 đồng để giải quyết việc cá nhân, bà T xác định việc vay mượn không liên quan đến ông A và đề nghị bà B có trách nhiệm thanh toán tiền nợ cho bà. Đồng thời bà không yêu cầu bà B trả tiền lãi quá hạn.

Xét, căn cứ vào Giấy xác nhận ngày 10/12/2020 có cơ sở xác định bà T có cho bà B vay số tiền 10.000.000 đồng. Vào tháng 5/2021, bà T đã gửi thông báo đòi tiền nhưng bà B vẫn không trả. Việc thỏa thuận vay tiền giữa bà B và bà T phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự nên có hiệu lực pháp luật. Bà T đã gửi thông báo yêu cầu trả nợ nhưng bà B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên bà T thu hồi nợ vay là đúng theo thỏa thuận. Tại các bản tự khai, bà B và bà T đều trình bày bà B mượn tiền để giải quyết việc cá nhân, không liên quan đến ông A. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 45 Luật Hôn Nhân và gia đình việc bà B yêu cầu ông A có trách nhiệm liên đới trả nợ chung trong thời kỳ hôn nhân là không có cơ sở chấp nhận. Bà B có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền 10.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466, Điều 469 Bộ luật dân sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu bà B trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

[2.4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về quan hệ hôn nhân và con chung, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về phần nợ chung.

[3] Án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông A và bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 48, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 469 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 19, Điều 45, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức A.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Kiều Kim B:

Quan hệ về hôn nhân: Bà Kiều Kim B được ly hôn ông Nguyễn Đức A (Giấy chứng nhận kết hôn số 14 do Ủy ban nhân dân xã PA, huyện HQ, tỉnh P cấp ngày 20 tháng 02 năm 2012).

3. Quan hệ về nuôi con: Bà Kiều Kim B và ông Nguyễn Đức A có 03 con chung tên Nguyễn Phúc C, sinh ngày 17/8/2009; Nguyễn Phúc D, sinh ngày 17/3/2016 và Nguyễn Phú E, sinh ngày 08/9/2019.

Giao con chung là Nguyễn Phúc C, Nguyễn Phúc D và Nguyễn Phú E cho bà Kiều Kim B trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận bà Kiều Kim B không yêu cầu ông Nguyễn Đức A cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của con, Tòa án quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

4. Quan hệ về chia tài sản: Buộc bà Kiều Kim B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Kiều Diễm Đoan T số tiền là 10.000.000 (Mười triệu) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu bà B trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

5. Án phí sơ thẩm:

Sung công quỹ nhà nước số tiền 300.000 (ba trăm nghìn đồng) do ông Nguyễn Đức A đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số 0029306 ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Kiều Kim B phải chịu số tiền án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đối với yêu cầu phản tố về quan hệ hôn nhân và con chung, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0019514 ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà B đã nộp đủ án phí.

Bà Kiều Kim B phải chịu số tiền án phí là 500.000 (Năm trăm nghìn đồng) đối với yêu cầu phản tố về nợ chung.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận H;
- CC THADS Quận H;
- Ủy ban nhân dân xã PA, huyện HQ, tỉnh P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Hoàng Yến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA